

## NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### KHUNG CHƯƠNG TRÌNH K49

| Số TT | Học phần                                    | Mã số | Số tín chỉ | Loại giờ tín chỉ |                    |           |                   |                       | Học phần tiên quyết |
|-------|---------------------------------------------|-------|------------|------------------|--------------------|-----------|-------------------|-----------------------|---------------------|
|       |                                             |       |            | Lên lớp          |                    |           | Thực tập, thực tế | Tự học, tự nghiên cứu |                     |
|       |                                             |       |            | Lý thuyết        | Bài tập, thảo luận | Thực hành |                   |                       |                     |
| I     | Giáo dục đại cương                          |       | 22         |                  |                    |           |                   |                       |                     |
| I.1   | Giáo dục chính trị                          |       |            |                  |                    |           |                   |                       |                     |
| 1     | Triết học Mác - Lênin                       | CT111 | 3          | 32               | 26                 |           |                   | 92                    |                     |
| 2     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin               | CT112 | 2          | 21               | 18                 |           |                   | 61                    |                     |
| 3     | Chủ nghĩa xã hội khoa học                   | CT113 | 2          | 21               | 18                 |           |                   | 61                    |                     |
| 4     | Tư tưởng Hồ Chí Minh                        | CT103 | 2          | 21               | 18                 |           |                   | 61                    |                     |
| 5     | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam              | CT115 | 2          | 21               | 18                 |           |                   | 61                    |                     |
| I.2   | Kiến thức đại cương                         |       |            |                  |                    |           |                   |                       |                     |
| 6     | Pháp luật đại cương                         | PL101 | 2          | 15               | 30                 |           |                   | 55                    |                     |
| 7     | Tin học                                     | TH101 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| I.3   | Ngoại ngữ 2: Chọn 01 trong 02 lựa chọn sau: |       |            |                  |                    |           |                   |                       |                     |
|       | Tự chọn Ngoại ngữ 2 (1)                     |       |            |                  |                    |           |                   |                       |                     |
| 8     | Tiếng Anh B1.1                              | B1101 | 3          | 30               | 15                 | 15        |                   | 90                    |                     |
| 9     | Tiếng Anh B1.2                              | B1102 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 10    | Tiếng Anh B1.3                              | B1103 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
|       | Tự chọn Ngoại ngữ 2 (2)                     |       |            |                  |                    |           |                   |                       |                     |
| 11    | Tiếng Hàn 1                                 | HQ101 | 3          | 30               | 15                 | 15        |                   | 90                    |                     |
| 12    | Tiếng Hàn 2                                 | HQ102 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 13    | Tiếng Hàn 3                                 | HQ103 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| I.4   | Giáo dục thể chất                           |       |            |                  |                    |           |                   |                       |                     |
| 14    | Giáo dục thể chất 1                         | TC101 | 1          |                  |                    | 30        |                   | 20                    |                     |
| 15    | Giáo dục thể chất 2                         | TC102 | 1          |                  |                    | 30        |                   | 20                    |                     |
| 16    | Giáo dục thể chất 3                         | TC103 | 1          |                  |                    | 30        |                   | 20                    |                     |
| II    | Giáo dục chuyên ngành                       |       | 108        |                  |                    |           |                   |                       |                     |

| Số TT    | Học phần                 | Mã số   | Số tín chỉ | Loại giờ tín chỉ |                    |           |                   |                       | Học phần tiên quyết |
|----------|--------------------------|---------|------------|------------------|--------------------|-----------|-------------------|-----------------------|---------------------|
|          |                          |         |            | Lên lớp          |                    |           | Thực tập, thực tế | Tự học, tự nghiên cứu |                     |
|          |                          |         |            | Lý thuyết        | Bài tập, thảo luận | Thực hành |                   |                       |                     |
| II.1     | Kiến thức của nhóm ngành |         | 56         |                  |                    |           |                   |                       |                     |
| 17       | Cơ sở ngôn ngữ học       | VH 102  | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 18       | Cơ sở Văn hóa Việt Nam   | VH 201  | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 19       | Nghe HSK1                | CT&I204 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 20       | Nói HSK1                 | CT&I205 | 3          | 30               | 15                 | 15        |                   | 90                    |                     |
| 21       | Đọc HSK1                 | CT&I206 | 3          | 30               | 15                 | 15        |                   | 90                    |                     |
| 22       | Viết HSK1                | CT&I207 | 3          | 30               | 15                 | 15        |                   | 90                    |                     |
| 23       | Nghe HSK2                | CT&I208 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 24       | Nói HSK2                 | CT&I209 | 3          | 30               | 15                 | 15        |                   | 90                    |                     |
| 25       | Đọc HSK2                 | CT&I210 | 3          | 30               | 15                 | 15        |                   | 90                    |                     |
| 26       | Viết HSK2                | CT&I211 | 3          | 30               | 15                 | 15        |                   | 90                    |                     |
| 27       | Nghe HSK3                | CT&I212 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 28       | Nói HSK3                 | CT&I213 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 29       | Đọc HSK3                 | CT&I214 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 30       | Viết HSK3                | CT&I215 | 4          | 30               | 30                 | 30        |                   | 110                   |                     |
| 31       | Nghe HSK4                | CT&I216 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 32       | Nói HSK4                 | CT&I217 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 33       | Đọc HSK4                 | CT&I218 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 34       | Viết HSK4                | CT&I219 | 4          | 30               | 30                 | 30        |                   | 110                   |                     |
| 35       | Nghe HSK5                | CT&I220 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 36       | Nói HSK5                 | CT&I221 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 37       | Đọc HSK5                 | CT&I222 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 38       | Viết HSK5                | CT&I223 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 39       | Viết nâng cao            | CT&I224 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| II.2     | Kiến thức chuyên ngành   |         | 8          |                  |                    |           |                   |                       |                     |
| Bắt buộc |                          |         |            |                  |                    |           |                   |                       |                     |
| 40       | Ngữ pháp học             | CT&I203 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 41       | Đất nước học Trung Quốc  | TCN 303 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 42       | Giao tiếp liên văn hoá   | CT&I229 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |

| Số TT                                | Học phần                                        | Mã số   | Số tín chỉ | Loại giờ tín chỉ |                    |           |                   |                       | Học phần tiên quyết |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|------------|------------------|--------------------|-----------|-------------------|-----------------------|---------------------|
|                                      |                                                 |         |            | Lên lớp          |                    |           | Thực tập, thực tế | Tự học, tự nghiên cứu |                     |
|                                      |                                                 |         |            | Lý thuyết        | Bài tập, thảo luận | Thực hành |                   |                       |                     |
| Tự chọn (chọn 1 trong số 4 học phần) |                                                 |         | 2          |                  |                    |           |                   |                       |                     |
| 43                                   | Văn học Trung Quốc                              | TCN 305 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 44                                   | Ngôn ngữ học đối chiếu                          | CT&I201 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 45                                   | Ngữ âm văn tự học                               | TCN 201 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 46                                   | Ngữ nghĩa học                                   | CT&I202 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| II.3                                 | Kiến thức nghiệp vụ                             |         | 37         |                  |                    |           |                   |                       |                     |
| Bắt buộc                             |                                                 |         | 35         |                  |                    |           |                   |                       |                     |
| 47                                   | Tiếng Trung kinh tế                             | CT&I225 | 3          | 30               | 15                 | 15        |                   | 90                    |                     |
| 48                                   | Tiếng Trung du lịch khách sạn                   | CT&I226 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 49                                   | Tiếng Trung du lịch MICE                        | CT&I227 | 3          | 30               | 15                 | 15        |                   | 90                    |                     |
| 50                                   | Tiếng Trung chuyên đề                           | CT&I228 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 51                                   | Biên dịch                                       | CT&I302 | 3          | 30               | 15                 | 15        |                   | 90                    |                     |
| 52                                   | Biên dịch nâng cao                              | CT&I303 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 53                                   | Biên dịch chuyên ngành                          | CT&I304 | 3          | 30               | 15                 | 15        |                   | 90                    |                     |
| 54                                   | Phiên dịch                                      | CT&I305 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 55                                   | Phiên dịch nâng cao                             | CT&I306 | 3          | 30               | 15                 | 15        |                   | 90                    |                     |
| 56                                   | Phiên dịch chuyên ngành                         | CT&I402 | 3          | 30               | 15                 | 15        |                   | 90                    |                     |
| 57                                   | Lý thuyết dịch                                  | TCN 401 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 58                                   | Thực tập chuyên ngành                           | CT&I307 | 7          |                  |                    |           | 350               |                       |                     |
| Tự chọn (chọn 1 trong 3 học phần)    |                                                 |         | 02         |                  |                    |           |                   |                       |                     |
| 59                                   | Kỹ năng thuyết trình tiếng Trung Quốc           | CT&I310 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 60                                   | Phương pháp NCKH trong ngành tiếng Trung        | TCN 301 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| 61                                   | Tiếng Trung doanh nghiệp                        | CT&I311 | 2          | 15               | 15                 | 15        |                   | 55                    |                     |
| II.4                                 | Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế |         | 7          |                  |                    |           |                   |                       |                     |
| 61                                   | Khóa luận tốt nghiệp                            | CT&I401 | 7          |                  |                    |           |                   | 350                   |                     |
|                                      | Các học phần thay thế                           |         | 7          |                  |                    |           |                   |                       |                     |

| Số TT                             | Học phần                         | Mã số   | Số tín chỉ | Loại giờ tín chỉ |                    |           |                   |                       | Học phần tiên quyết |
|-----------------------------------|----------------------------------|---------|------------|------------------|--------------------|-----------|-------------------|-----------------------|---------------------|
|                                   |                                  |         |            | Lên lớp          |                    |           | Thực tập, thực tế | Tự học, tự nghiên cứu |                     |
|                                   |                                  |         |            | Lý thuyết        | Bài tập, thảo luận | Thực hành |                   |                       |                     |
|                                   | KLTN                             |         |            |                  |                    |           |                   |                       |                     |
| Bắt buộc                          |                                  |         |            |                  |                    |           |                   |                       |                     |
| 62                                | Kỹ năng sử dụng tiếng Trung Quốc | CT&I404 | 3          | 30               | 15                 | 15        |                   | 90                    |                     |
| Tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần) |                                  |         |            |                  |                    |           |                   |                       |                     |
| 63                                | Kỹ năng biên dịch chuyên ngành   | CT&I405 | 4          | 30               | 30                 | 30        |                   | 110                   |                     |
| 64                                | Kỹ năng phiên dịch chuyên ngành  | CT&I403 | 4          | 30               | 30                 | 30        |                   | 110                   |                     |
|                                   | Tổng cộng                        |         | 130        |                  |                    |           |                   |                       |                     |

### KẾ HOẠCH HỌC TẬP CHUẨN TOÀN KHÓA

| Mã học phần                              | Năm, học kỳ |   |    |   |     |   |    |   |
|------------------------------------------|-------------|---|----|---|-----|---|----|---|
|                                          | I           |   | II |   | III |   | IV |   |
|                                          | 1           | 2 | 3  | 4 | 5   | 6 | 7  | 8 |
| Tự chọn<br>Ngoại ngữ 2<br>B1101<br>HQ101 | 3           |   |    |   |     |   |    |   |
| TC101                                    | 1           |   |    |   |     |   |    |   |
| TH101                                    | 2           |   |    |   |     |   |    |   |
| PL101                                    | 2           |   |    |   |     |   |    |   |
| CT&I204                                  | 2           |   |    |   |     |   |    |   |
| CT&I205                                  | 3           |   |    |   |     |   |    |   |
| CT&I206                                  | 3           |   |    |   |     |   |    |   |
| CT&I207                                  | 3           |   |    |   |     |   |    |   |
| CT111                                    | 3           |   |    |   |     |   |    |   |
| <b>Tổng</b>                              | <b>21</b>   |   |    |   |     |   |    |   |

| Mã học phần                           | Năm, học kỳ                       |                                                |    |   |     |   |    |   |
|---------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------|----|---|-----|---|----|---|
|                                       | I                                 |                                                | II |   | III |   | IV |   |
|                                       | 1                                 | 2                                              | 3  | 4 | 5   | 6 | 7  | 8 |
| <b>cộng kỳ 1</b>                      | (Không bao gồm Giáo dục thể chất) |                                                |    |   |     |   |    |   |
| CT112                                 |                                   | 2                                              |    |   |     |   |    |   |
| TC102                                 |                                   | 1                                              |    |   |     |   |    |   |
| CT&I208                               |                                   | 2                                              |    |   |     |   |    |   |
| CT&I209                               |                                   | 3                                              |    |   |     |   |    |   |
| CT&I210                               |                                   | 3                                              |    |   |     |   |    |   |
| CT&I211                               |                                   | 3                                              |    |   |     |   |    |   |
| VH102                                 |                                   | 2                                              |    |   |     |   |    |   |
| Tự chọn Ngoại ngữ 2<br>B1102<br>HQ102 |                                   | 2                                              |    |   |     |   |    |   |
| <b>Tổng cộng kỳ 2</b>                 |                                   | <b>17</b><br>(Không bao gồm Giáo dục thể chất) |    |   |     |   |    |   |
| CT113                                 |                                   |                                                | 2  |   |     |   |    |   |
| TC103                                 |                                   |                                                | 1  |   |     |   |    |   |
| CT&I225                               |                                   |                                                | 3  |   |     |   |    |   |
| VH201                                 |                                   |                                                | 2  |   |     |   |    |   |
| CT&I212                               |                                   |                                                | 2  |   |     |   |    |   |
| CT&I213                               |                                   |                                                | 2  |   |     |   |    |   |
| CT&I214                               |                                   |                                                | 2  |   |     |   |    |   |
| CT&I215                               |                                   |                                                | 4  |   |     |   |    |   |
| Tự chọn Ngoại                         |                                   |                                                | 2  |   |     |   |    |   |

| Mã học phần                  | Năm, học kỳ |   |                                                |           |           |           |    |   |
|------------------------------|-------------|---|------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|----|---|
|                              | I           |   | II                                             |           | III       |           | IV |   |
|                              | 1           | 2 | 3                                              | 4         | 5         | 6         | 7  | 8 |
| ngữ 2<br>B1103<br>HQ103      |             |   |                                                |           |           |           |    |   |
| <b>Tổng cộng kỳ 3</b>        |             |   | <b>19</b><br>(Không bao gồm Giáo dục thể chất) |           |           |           |    |   |
| CT&I226                      |             |   |                                                | 2         |           |           |    |   |
| CT&I203                      |             |   |                                                | 2         |           |           |    |   |
| CT&I216                      |             |   |                                                | 2         |           |           |    |   |
| CT&I217                      |             |   |                                                | 2         |           |           |    |   |
| CT&I218                      |             |   |                                                | 2         |           |           |    |   |
| CT&I219                      |             |   |                                                | 4         |           |           |    |   |
| TCN401                       |             |   |                                                | 2         |           |           |    |   |
| <b>Tổng cộng kỳ 4</b>        |             |   |                                                | <b>16</b> |           |           |    |   |
| CT103                        |             |   |                                                |           | 2         |           |    |   |
| CT&I220                      |             |   |                                                |           | 2         |           |    |   |
| CT&I221                      |             |   |                                                |           | 2         |           |    |   |
| CT&I222                      |             |   |                                                |           | 2         |           |    |   |
| CT&I223                      |             |   |                                                |           | 2         |           |    |   |
| CT&I305                      |             |   |                                                |           | 2         |           |    |   |
| CT&I302                      |             |   |                                                |           | 3         |           |    |   |
| <b>Tổng cộng kỳ 5</b>        |             |   |                                                |           | <b>14</b> |           |    |   |
| CT115                        |             |   |                                                |           |           | 2         |    |   |
| CT&I303                      |             |   |                                                |           |           | 2         |    |   |
| CT&I306                      |             |   |                                                |           |           | 3         |    |   |
| TCN301<br>CT&I310<br>CT&I311 |             |   |                                                |           |           | 2         |    |   |
| CT&I224                      |             |   |                                                |           |           | 2         |    |   |
| CT&I227                      |             |   |                                                |           |           | 3         |    |   |
| <b>Tổng cộng kỳ 6</b>        |             |   |                                                |           |           | <b>14</b> |    |   |

| Mã học phần                                | Năm, học kỳ |   |    |   |     |   |           |   |
|--------------------------------------------|-------------|---|----|---|-----|---|-----------|---|
|                                            | I           |   | II |   | III |   | IV        |   |
|                                            | 1           | 2 | 3  | 4 | 5   | 6 | 7         | 8 |
| TCN 305<br>CT&I201<br>TCN 201<br>CT&I202   |             |   |    |   |     |   | 2         |   |
| CT&I304                                    |             |   |    |   |     |   | 3         |   |
| CT&I402                                    |             |   |    |   |     |   | 3         |   |
| CT&I229                                    |             |   |    |   |     |   | 2         |   |
| CT&I228                                    |             |   |    |   |     |   | 2         |   |
| TCN 303                                    |             |   |    |   |     |   | 2         |   |
| <b>Tổng cộng kỳ 7</b>                      |             |   |    |   |     |   | <b>14</b> |   |
| TCN407                                     |             |   |    |   |     |   |           | 7 |
| Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn thay thế |             |   |    |   |     |   |           |   |
| CT&I404                                    |             |   |    |   |     |   |           | 3 |
| CT&I405<br>CT&I403                         |             |   |    |   |     |   |           | 4 |
| <b>Tổng cộng kỳ 8</b>                      |             |   |    |   |     |   | <b>14</b> |   |

## 10. Mô tả tóm tắt các học phần

### 10.1. Triết học Mác - Lênin (03 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của CNDV biện chứng và những nội dung cơ bản của CNDV lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, các môn khoa học lý luận chính trị, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội - nhân văn.

### 10.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin (02 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin và giúp người học có khả năng lập luận, phân

tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị cơ bản vào việc xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Môn học là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin.

### **10.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (02 tín chỉ)**

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học vào xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Môn học có vai trò là nền tảng lý luận cho các môn học khác như: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

### **10.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (02 tín chỉ)**

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đó, giúp người học có khả năng vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, có mục tiêu, lý tưởng và bản lĩnh chính trị vững vàng.

### **10.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (02 tín chỉ)**

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lý luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng; Môn học có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các môn học lý luận chính trị vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

### **10.6. Pháp luật đại cương (02 tín chỉ)**

Môn học cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng từ đó người học có thể vận dụng kiến thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lý trong công việc, trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

### **10.7. Tin học (02 tín chỉ)**

Môn học tập trung vào việc cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về tin học cũng như máy vi tính, trình bày những kiến thức như thông tin và biểu diễn thông tin trong máy tính; Các kỹ năng soạn thảo và trình bày văn bản, hướng dẫn sử dụng phần mềm xử lý văn bản cụ thể; Các kỹ năng xử lý bảng tính với các phần mềm cụ thể: sử dụng các hàm cơ bản để tính toán trong bảng, làm việc với cơ sở dữ liệu; Cách biên soạn một bản báo cáo, một bài giảng, bài trình bày trên máy chiếu với phần mềm cụ thể; Các kiến thức về Internet và Email, trình bày hai dịch vụ quan trọng nhất là Web và Gmail nhằm giúp sinh viên tìm kiếm và trao đổi thông tin trên Internet.

### **10.8. Tiếng Anh B1.1 (03 tín chỉ)**

Học phần Tiếng Anh B1.1 là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ



pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Cụ thể học phần giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), củng cố kiến thức ngữ pháp về chủ điểm ngữ pháp như thì hiện tại hoàn thành, hiện tại đơn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, trạng từ chỉ tần suất, tiền tố, hậu tố, các động từ thường gặp trong tiếng Anh, v.v. và cung cấp từ vựng chung liên quan đến các chủ đề như thể thao, du lịch, giao thông v.v.

Học phần Tiếng Anh B1.1 là học phần tiếp nối môn Tiếng Anh A2.1, A2.2 và A2.3. Học phần Tiếng Anh B1.1 khai thác nguồn tài liệu từ 4 bài đầu tiên của giáo trình **LIFE** (A2-B1) là Unit 1, 2, 3 và 4.

### **10.9. Tiếng Anh B1.2 (02 tín chỉ)**

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như lượng từ, mạo từ, giới từ, động từ nguyên thể có *to*, các thì tương lai thường, tương lai dự định, hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như môi trường, lễ kỷ niệm, nghề nghiệp, công nghệ...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (thể mạnh/ nhẹ của một số từ hay gặp, từ mang trọng âm trong câu, nối âm, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm hướng tới mục tiêu đạt trình độ tiếng Anh B1- theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần tiếp nối học phần Tiếng Anh B1.1. Trong học phần Tiếng Anh B1.2, sinh viên học 4 bài: Unit 5, 6, 7 và 8 trong giáo trình **LIFE** (A2-B1).

### **10.10. Tiếng Anh B1.3 (02 tín chỉ)**

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như tính từ *đuôi -ed* và *đuôi -ing*, thì quá khứ hoàn thành, câu bị động, câu trực tiếp/ gián tiếp, câu điều kiện loại 2...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như kì nghỉ, công nghệ, lịch sử, thiên nhiên và thời tiết...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (âm tiết, phát âm đúng các âm /s/ và /z/, ngắt giọng, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt trình độ tiếng Anh B1 theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần tiếp nối các học phần Tiếng Anh B1.1 và B1.2. Trong học phần Tiếng Anh B1.3, sinh viên học 4 bài: Unit 9, 10, 11 và 12 trong giáo trình **LIFE** (A2-B1).

### **10.11. Tiếng Hàn 1 (03 tín chỉ)**

Học phần giúp người mới bắt đầu học tiếp xúc với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Hàn. Nội dung học phần bao gồm bảng chữ cái tiếng Hàn, từ vựng tiếng Hàn cơ sở, cấu trúc câu và ngữ pháp sử dụng trong tiếng Hàn. Người học sẽ học các nội dung này qua các hoạt động nói và viết, các bài tập nghe hiểu và đọc hiểu và thực hành giao tiếp. Những đặc điểm tương thích về văn hóa sẽ được giới thiệu trong suốt khóa học.

#### **10.12. Tiếng Hàn 2 (02 tín chỉ)**

Học phần củng cố những kiến thức đã học ở tiếng Hàn giao tiếp 1 nhằm nâng cao khả năng phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết của người học. Học phần giúp người học có thêm nhiều cơ hội nâng cao khả năng nghe, nói và năng lực giao tiếp thông qua các hoạt động theo cặp và nhóm. Học phần cũng đưa ra những cấu trúc ngữ pháp phức hợp qua các bài nói. Học phần giúp người học nâng cao sự hiểu biết về cấu trúc câu và ngữ pháp tiếng Hàn và khả năng dịch giữa hai ngôn ngữ (tiếng Hàn và tiếng Anh)

#### **10.13. Tiếng Hàn 3 (02 tín chỉ)**

Học phần củng cố những kiến thức đã học ở tiếng Hàn giao tiếp 2 nhằm mở rộng kỹ năng giao tiếp cơ bản tới nhiều chủ đề và các tình huống. Học phần sử dụng các ngữ liệu thực tế thể hiện việc sử dụng tiếng Hàn hiện nay cùng với việc dạy thành ngữ, các cách dùng thông dụng và ngôn ngữ Hanja phổ biến (sử dụng ký tự tiếng Trung) chiếm tới 70% lượng từ vựng tiếng Hàn và các bài tập thực hành các cấu trúc câu và ngữ pháp tiếng Hàn. Ngoài ra, người học sẽ tiếp tục thực hành dịch giữa hai ngôn ngữ là tiếng Anh và tiếng Hàn.

#### **10.14. Giáo dục thể chất 1 (01 tín chỉ)**

Môn học GDTC 1 được cấu trúc gồm 2 phần: Lý thuyết và thực hành

- Phần lý thuyết trang bị cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực GDTC, những kiến thức Y - Sinh học TDDT, kiến thức về nội dung thể dục, điền kinh ( tác dụng của thể dục đối với việc rèn luyện thân thể, chạy cự ly trung bình), kiến thức về rèn luyện thân thể.

- Phần thực hành trang bị cho sinh viên những kỹ năng:

- + Thực hành các nội dung thể dục: Các bài tập đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục.
- + Thực hành nội dung chạy cự ly trung bình.
- + Thực hành kiểm tra thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

#### **10.15. Giáo dục thể chất 2 (01 tín chỉ)**

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: Lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDDT, y - sinh học TDDT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn) và trò chơi vận động.

Nội dung môn học GDTC 2, GDTC 3 bao gồm các môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

#### **10.16. Giáo dục thể chất 3 (01 tín chỉ)**

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: Lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y - sinh học TDTT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn) và trò chơi vận động.

Nội dung môn học GDTC 2, GDTC 3 bao gồm các môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

#### **10.17. Cơ sở ngôn ngữ (02 tín chỉ)**

Môn học *Tiếng Việt thực hành* giúp người học phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng Việt chủ yếu là hai kỹ năng cơ bản viết và nói. Với tiêu chí cơ bản là rèn luyện kỹ năng, môn học này được nghiên cứu và tìm hiểu theo 4 chương:

Chương 1: Rèn luyện kỹ năng về văn bản

Chương 2: Rèn luyện kỹ năng đặt câu.

Chương 3: Rèn luyện kỹ năng dùng từ.

Chương 4: Rèn luyện kỹ năng về ngữ âm và chính tả.

Ở mỗi chương, bên cạnh việc cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết Ngôn ngữ học và Việt ngữ học, môn học đặc biệt chú trọng việc thực hành giải bài tập rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt. Việc thực hành này có tác dụng nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt cho người học.

#### **10.18. Cơ sở văn hóa Việt Nam (02 tín chỉ)**

Môn học trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về văn hóa Việt Nam (các khái niệm; chức năng của văn hóa; loại hình văn hóa gốc nông nghiệp Việt Nam; văn hóa giao tiếp của người Việt Nam; quá trình giao lưu văn hóa và kinh nghiệm lịch sử của cha ông trong giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; thời cơ và thách thức mới trong phát triển văn hóa Việt Nam hiện nay...). Từ đó, SV trong vai trò của giáo viên phổ thông sau này biết vận dụng những kiến thức về văn hóa Việt Nam để tổ chức dạy học tích hợp, nhằm giáo dục cho học sinh về phẩm chất đạo đức, lối sống, nhân cách; đặc biệt là giáo dục phép ứng xử văn hóa trong nhà trường và xã hội. Mỗi SV trong vai trò GV phổ thông còn trở thành người chiến sĩ trên mặt trận bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa của dân tộc.

- Môn học có quan hệ trực tiếp với nhiều môn học ở phổ thông thuộc lĩnh vực Khoa học Xã hội, Đạo đức- Công dân, Ngôn ngữ và văn học nhằm giáo dục cho học sinh phẩm chất và những năng lực thiết yếu trong cuộc sống.

- Môn học có quan hệ mật thiết với những môn học thuộc khối kiến thức đại cương và kiến thức cơ sở ngành, giúp người học biết trân trọng những giá trị văn hóa truyền thống, thêm hiểu, thêm yêu con người và Tổ quốc Việt Nam. Từ đó, hình thành thái độ ứng xử văn hoá trong cuộc sống với tinh thần xây dựng nền văn hoá Việt Nam “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

#### **10.19. Nghe HSK1 (02 tín chỉ)**

Môn Nghe HSK1 chủ yếu hướng dẫn phương pháp nghe hiểu tiếng Hán cho học sinh mới bắt đầu học. Thông qua nghe giảng viên nói trực tiếp và băng đĩa, phân biệt các thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu để luyện và sửa cách phát âm của mình cho chuẩn

xác. Hệ thống bài luyện nghe âm tiết, từ vừa là sự tổng hợp nội dung nghe âm đơn vừa là cơ sở cho việc luyện nghe hiểu đối thoại và nghe hiểu đoạn văn ngắn.

#### **10.20. Nói HSK1 (03 tín chỉ)**

Môn Nói HSK1 chủ yếu giúp sinh viên nắm vững các kiến thức cơ sở về hệ thống ngữ âm tiếng Hán hiện đại, học được cách phát âm các thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu và biến điệu trong hệ thống ngữ âm. Hướng dẫn sinh viên cách biểu đạt thành câu các chủ đề cơ bản trong cuộc sống hàng ngày. Các bài học trong giáo trình 《看图说话》, cung cấp lượng từ vựng phong phú theo từng chủ đề, nhằm giúp sinh viên tăng kỹ năng giao tiếp theo từng chủ đề liên quan đến cuộc sống thường ngày.

#### **10.21. Đọc HSK1 (03 tín chỉ)**

Môn đọc HSK1 chủ yếu hướng dẫn phương pháp đọc hiểu tiếng Hán ở trình độ trung sơ cấp cho những học sinh mới học tiếng Hán ở giai đoạn đầu. Thông qua các bài luyện đọc, giảng viên củng cố lại các kiến thức từ vựng (các từ, cụm từ, thành ngữ, cách diễn đạt đặc biệt), các kết cấu ngữ pháp, rèn luyện cách lý giải, diễn đạt, đoán nghĩa, tư duy đúng.

Dạng bài tập chủ yếu là những bài giải thích từ ngữ, kết cấu, thành ngữ, tục ngữ, nắm được ý nghĩa các câu, đoạn, đồng thời, so sánh với các cách diễn đạt tương đương học ở trình độ cơ sở để sử dụng một cách hiệu quả. Từ đó hiểu thêm về hàm nghĩa văn hoá của chữ Hán cũng như cách dùng theo tư duy uyên bác của người Trung Quốc. Trên cơ sở đó rèn luyện kỹ năng nắm bắt ý nghĩa của đoạn và của cả bài nhanh và chính xác. Các bài đọc trong chương trình đọc hiểu có độ dài tối thiểu 600-800 chữ. Nội dung đọc hiểu 1 chủ yếu là những bài đọc có nội dung xoay quanh các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày như thời tiết, ngày tháng, màu sắc, giá cả, văn hoá...

Có quan hệ chặt chẽ với những môn học như Văn học Trung Quốc, lịch sử văn hóa Trung Hoa...

#### **10.22. Viết HSK1 (03 tín chỉ)**

Môn Viết HSK1 dạy và học theo giáo trình Hán Ngữ quyển 1,2, dành cho đối tượng người học mới bắt đầu làm quen với tiếng Hán. Nội dung chủ yếu của học phần bao gồm: Bài đọc, từ mới, chú thích ngữ pháp, ngữ âm và tập viết chữ Hán. Thông qua môn học này, người học nắm được cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, bước đầu làm quen và nắm bắt được một số lượng nhất định bộ thủ thông dụng, biết cách luyện viết chữ Hán đúng quy tắc và đảm bảo tính chính xác, đồng thời nắm được cấu trúc ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán, cách sử dụng của từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản.

#### **10.23. Nghe HSK2 (02 tín chỉ)**

Môn Nghe HSK2 chủ yếu hướng dẫn phương pháp nghe hiểu các chủ đề giao tiếp và ngữ pháp. Hệ thống bài luyện nghe từ, câu vừa là ôn luyện kỹ năng nhận biết, phân biệt âm vừa là luyện nghe hiểu đối thoại và nghe hiểu đoạn văn có độ dài và độ khó hơn ở môn Nghe 1. Giới thiệu những đoạn văn ngắn, những câu chuyện vui, nội

dung đơn giản dễ hiểu nói về những phong tục tập quán thói quen văn hoá của người Trung Quốc, thông qua luyện nghe người học tìm hiểu những nét đặc trưng về ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc.

#### **10.24. Nói HSK2 (03 tín chỉ)**

Môn Nói HSK2 tái hiện một cách hệ thống kiến thức ngữ pháp, vốn từ vựng tiếng Hán đã được học trong chương trình cơ sở, các cách diễn đạt nói và kiến thức văn hóa Trung Quốc thông qua các bài học nói về chủ đề giao tiếp liên quan tới sinh hoạt, đời sống hàng ngày, văn hóa, xã hội, học tập của sinh viên

Môn Nói HSK2 chủ yếu hướng dẫn phương pháp biểu đạt thành đoạn, cách phát biểu quan điểm cá nhân về một vấn đề xã hội nóng bỏng được nhiều người quan tâm.

#### **10.25. Đọc HSK2 (03 tín chỉ)**

Môn Đọc HSK2 chủ yếu hướng dẫn phương pháp đọc hiểu tiếng Hán cho người học là sinh viên đã thực hiện xong môn Đọc 1, đã có kỹ năng đọc hiểu cơ sở và vốn tiếng Hán cơ bản nhất định. Các giờ lên lớp môn đọc hiểu sẽ được tiến hành đồng thời với các giờ học kỹ năng khác. Chương trình môn học tiếp tục giới thiệu những từ, cụm từ, một số thành ngữ, tục ngữ, quán ngữ thường dùng để mở rộng vốn từ vựng cho người học, làm cơ sở để đọc hiểu các đoạn văn.

#### **10.26. Viết HSK2 (03 tín chỉ)**

Môn Viết HSK2 dạy và học theo giáo trình Hán Ngữ quyển 3,4, Đây là giai đoạn quan trọng để sinh viên củng cố và nâng cao các kiến thức ngữ pháp đã học, đặt nền tảng vững chắc cho việc tiếp thu kiến thức ở giai đoạn trung cấp, do đó, môn học tiếp tục giới thiệu cho người học những hiện tượng ngữ pháp căn bản trong tiếng Hán bao gồm các loại bỏ ngữ, các câu chữ đặc biệt, câu tồn hiện, các trợ từ động thái, câu phản vấn, các từ ngữ và kết cấu trọng điểm phong phú, đa dạng. Hình thức bài tập trong từng bài tập trung ở sắp xếp câu, chọn đáp án, chữa câu sai, hoàn thành câu và hội thoại, viết lại câu... thiết kế phù hợp với từng hiện tượng ngữ pháp hoặc kết cấu từ ngữ trọng điểm trong bài. Cách dùng, phân biệt cách dùng và ý nghĩa một số các từ ngữ trọng điểm phức tạp trong tiếng Hán. Trên cơ sở đó, sinh viên tiếp tục rèn luyện khả năng biểu đạt tiếng Hán qua kỹ năng viết từ những câu đơn giản đến những đoạn văn ngắn hoàn chỉnh.

#### **10.27. Nghe HSK3 (02 tín chỉ)**

Môn Nghe HSK3 gồm những bài luyện kỹ năng nghe và những đoạn văn ngắn về các chủ đề như: nói về thời tiết, miêu tả tướng mạo, tính cách, sở thích của con người; giới thiệu về văn hóa ẩm thực các vùng miền Trung Quốc; giới thiệu về phong tục, tập quán, tín ngưỡng của một số quốc gia trên thế giới; quan điểm về tiền bạc, tình yêu, hôn nhân, gia đình; kinh nghiệm tìm việc và quan điểm về việc tặng quà. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng nghe hiểu 980 từ vựng trong các bài khóa đã học, vận dụng được 215 trọng điểm ngôn ngữ, các chiến lược nghe hiểu và phát triển kỹ năng nghe hiểu để tìm thông tin chính, phân tích và trả lời các câu hỏi liên quan đến các chủ đề xuất hiện trong bài học.

### **10.28. Nói HSK3 (02 tín chỉ)**

Nội dung của môn học môn nói HSK3 gồm 15 bài đầu (từ bài 1 đến bài 15) trong giáo trình 中级汉语口语（对外汉语教材系列）上册 với 15 chủ điểm khác nhau, yêu cầu mỗi chủ điểm học sinh phải sử dụng được các từ trọng điểm, cấu trúc ngữ pháp cơ bản vào bài nói giao tiếp, biết vận dụng tri thức của mỗi bài để trình bày một vấn đề của thực tiễn xã hội đặt ra. (ví dụ : Cuộc sống của lưu học sinh, phong tục đón Tết của người Trung Quốc, tuyến điểm du lịch, cách học khẩu ngữ tốt nhất...).

### **10.29. Đọc HSK3 (02 tín chỉ)**

Môn học bao gồm những bài đọc với vốn từ đa dạng, cung cấp các kiến thức củng cố về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và các kiến thức truyền thống văn hoá, phong tục lễ nghi, ngôn ngữ, lịch sử, địa lý, ...và nhiều kiến thức xã hội Trung Quốc. Ngoài ra, sau mỗi bài đọc chính, còn có hệ thống bài tập, bài đọc thêm 实用阅读, giúp cho người học có cơ hội để luyện tập khả năng đọc hiểu các văn bản ở chủ đề liên quan và mở rộng kiến thức. Trên cơ sở đó có nền tảng để học tiếng Hán ở các kĩ năng khác và ở các trình độ cao hơn. Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học như 中国文学、中国概况.

### **10.30. Viết HSK3 (04 tín chỉ)**

Môn Viết HSK3 chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cung cấp cho sinh viên đã hoàn thành chương trình tiếng Hán tổng hợp năm thứ nhất một khối lượng từ vựng nhất định ở trình độ trung cấp, cung cấp cho sinh viên kiến thức lý thuyết về cách sử dụng, khả năng kết hợp của khối từ vựng đó, và các cấu trúc liên quan; Rèn luyện cho sinh viên kĩ năng hành văn biểu đạt suy nghĩ của mình về các chủ đề đời sống, văn hóa, xã hội... bằng tiếng Trung Quốc ở trình độ trung cấp.

- Môn học tiếp nối chương trình của môn Viết HSK2, sử dụng giáo trình nhíp cầu Hán Ngữ tập 1, là sự tổng hợp cả 4 kỹ năng nghe nói đọc viết, nhưng trọng tâm là cách sử dụng từ vựng và các yếu tố ngữ pháp, các mẫu câu.

### **10.31. Nghe HSK4 (02 tín chỉ)**

Môn Nghe HSK4 thuộc trình độ nghe trung cấp dành cho đối tượng người học đã có khả năng giao tiếp bằng tiếng Trung 1 cách cơ bản và thuần thục trong các vấn đề hàng ngày trong cuộc sống, chính vì vậy nên các chủ đề chính trong bài sẽ có chút nâng cao nhưng không quá khó với người học như : kinh tế, pháp luật, bảo vệ môi trường, khoa học kỹ thuật, giáo dục, văn học, sức khỏe, internet, cuộc sống xã hội, phong tục tập quán, văn hóa của Trung Quốc.... Thông qua môn học này, giảng viên sẽ hướng dẫn sinh viên cách ghi chép nội dung bằng ghi âm, cách làm các dạng bài tập :phán đoán đúng sai, chọn đáp án đúng, điền từ, thuật lại nội dung nghe....Từ đó giúp sinh viên cải thiện và nâng cao khả năng nghe, nói, biết cách vận dụng vào làm các bài thi nghe HSK4, HSK5.

### **10.32. Nói HSK4 (02 tín chỉ)**

Nội dung của môn học Nói HSK4 gồm 15 bài đầu tiên (từ bài 1 đến bài 15) trong giáo trình 中级汉语口语（下册 - 对外汉语教材系列） với 15 chủ điểm khác nhau, yêu

cầu mỗi chủ điểm học sinh phải sử dụng được các từ trọng điểm, cấu trúc ngữ pháp cơ bản vào bài nói giao tiếp, biết vận dụng tri thức của mỗi bài để trình bày một vấn đề của thực tiễn xã hội đặt ra. (ví dụ: Quan điểm về bảo vệ môi trường, đọc sách, học đại học, cuộc sống thành thị và nông thôn... ) .

### **10.33. Đọc HSK4 (02 tín chỉ)**

Môn học bao gồm những bài đọc với vốn từ đa dạng, cung cấp các bài đọc hiểu liên quan đến các chủ đề: Đời sống sinh viên, giao tiếp xã hội, văn hóa ẩm thực, thăm quan du lịch, bảo vệ môi trường, văn hóa mua sắm, sức khỏe trị liệu, văn hóa dân tộc...và các bài đọc liên quan, bài đọc thêm, giúp cho người học có cơ hội để luyện tập khả năng đọc hiểu và nâng cao kiến thức. Trên cơ sở đó có nền tảng để học tiếng Hán ở các kỹ năng khác và ở các trình độ cao hơn. Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học như 中国文学、中国概况

Để hướng dẫn người học nâng cao khả năng đọc hiểu, môn học còn cung cấp các kiến thức về đọc hiểu và những kỹ năng đọc hiểu thông qua việc giới thiệu các loại hình văn bản khác nhau giúp người đọc không chỉ có khả năng đọc hiểu một dạng văn bản và còn có khả năng đọc hiểu ở nhiều dạng văn bản khác nhau, giúp hoàn thiện kỹ năng đọc hiểu ở trình độ HSK4.

### **10.34. Viết HSK4 (04 tín chỉ)**

Môn Viết HSK4 chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cung cấp cho người học một khối lượng từ vựng nhất định ở trình độ trung cấp, cùng với những kiến thức lý thuyết về cách sử dụng, khả năng kết hợp của khối từ vựng đó, và các cấu trúc, mẫu câu liên quan; Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng hành văn biểu đạt suy nghĩ của mình về các chủ đề đời sống, văn hóa, xã hội... bằng tiếng Trung Quốc ở trình độ trung cấp.

- Môn học tiếp nối chương trình của môn Viết HSK3, sử dụng giáo trình nhip cầu Hán Ngữ tập 2, là sự tổng hợp cả 4 kỹ năng nghe nói đọc viết, bao gồm các nội dung : bài đọc, từ vựng, kết hợp và mở rộng từ, giải thích ngữ pháp, luyện tập (các dạng bài), hội thoại giao tiếp, luyện viết theo chủ đề, theo từ gợi ý, bài đọc thêm ... nhưng trọng tâm là cách sử dụng từ vựng và các yếu tố ngữ pháp, các mẫu câu.

### **10.35. Nghe HSK5 (02 tín chỉ)**

Môn Nghe HSK5 dành cho đối tượng người học đã có khả năng giao tiếp bằng tiếng Trung 1 cách thuần thục về các vấn đề hàng ngày trong cuộc sống cũng như các vấn đề cơ bản về kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội....chính vì vậy nên nội dung của học phần Nghe HSK5 chủ yếu là những câu chuyện vui, ý nghĩa, nội dung đơn giản dễ hiểu về những phong tục tập quán, những hiểu biết, thói quen văn hoá của người Trung Quốc, cùng với đó là các cụm từ cố định, các câu thành ngữ được dùng phổ biến và các dạng bài tập: Phán đoán đúng sai, lựa chọn đáp án đúng, điền từ, mẫu đề thi HSK.

### **10.36. Nói HSK5 (02 tín chỉ)**

Nội dung của môn học Nói HSK5 thông qua giáo trình 高级汉语口语（对外汉语教材系列）（刘元满 任雪梅 金舒年 编著）“Khẩu ngữ tiếng Hán cao cấp” cung cấp cho người học một khối lượng từ vựng, từ chuyên ngành, cấu trúc ngữ pháp nhất định và những tri thức cơ bản trong cuộc sống bao gồm các lĩnh vực: Gia đình, xã hội, lễ tết truyền thống, lợi ích của việc xem ti vi, tình yêu với động vật...

#### **10.37. Đọc HSK5 (02 tín chỉ)**

Môn học bao gồm những bài đọc hiểu ở giáo trình 发展汉语·高级阅读 I, là những bài đọc chủ yếu gồm các chủ đề, từ vựng, thuật ngữ liên quan đến ngôn ngữ, văn hóa, văn học tiếng Trung Quốc, kết hợp những bài đọc ở giáo trình 读报纸 学中文——汉语报刊阅读 中级 下 là những bài đọc gồm các chủ đề, từ vựng, thuật ngữ liên quan đến chính trị, kinh tế, khoa học, xã hội,...giúp người học có cơ hội nâng cao kỹ năng đọc hiểu nhiều dạng văn bản ở nhiều lĩnh vực, có thêm kiến thức sâu rộng về mọi mặt của đời sống Trung Quốc, hỗ trợ cho người học tham gia học những môn kỹ năng tiếng khác, nâng cao khả năng tư duy bằng tiếng Trung. Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học như 中国文学、中国概况.

#### **10.38. Viết HSK5 (02 tín chỉ)**

Môn Viết HSK5 chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cung cấp cho sinh viên đã hoàn thành chương trình tiếng Hán tổng hợp dành cho năm thứ hai khối kiến thức lý thuyết cơ sở về quy cách, hình thức trình bày của các loại văn bản và mẫu viết các loại văn bản ở trình độ trung cấp trong tiếng Trung Quốc; Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng hành văn bằng tiếng Trung Quốc từ dễ đến khó ở trình độ trung cấp, bao gồm các mảng kiến thức về các loại dấu câu, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, cách xây dựng đoạn, cách liên kết đoạn, cách mở rộng nội dung, nhìn tranh viết truyện....Nội dung chủ yếu trong mỗi bài bao gồm : gợi ý, văn mẫu, nội dung ngôn ngữ, luyện tập và bài tập luyện viết.

#### **10.39. Viết nâng cao (02 tín chỉ)**

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Viết 5, nắm vững và vận dụng được các vấn đề của ngữ pháp tiếng Trung Quốc hiện đại. Đồng thời, sinh viên cũng đã phải hoàn thành học phần Tiếng Trung Kinh tế, đã có kiến thức cơ sở về các tình huống thương mại thường xảy ra, và các thể loại đơn từ cần thiết.

Học phần Viết Nâng cao sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức, các dạng thức viết thuộc phạm trù chuyên ngành, như: viết các loại đơn từ, hợp đồng v.v... Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng ứng dụng trực tiếp vào công việc sau khi ra trường, rút ngắn quá trình thích ứng công việc của người mới đi làm.

#### **10.40. Ngữ pháp học (02 tín chỉ)**

Nhằm hình thành một cách vững chắc kiến thức lý thuyết về hệ thống ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán hiện đại, từ đó dung những tri thức ngữ pháp để chỉ đạo việc thực hành tiếng Hán, vận dụng chính xác quy luật ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán để tiến hành giao tiếp, trên cơ sở đó xây dựng thủ pháp xử lý chuyển đổi giữa hai ngôn ngữ Hán – Việt.



Sau khi học xong học phần ngữ pháp, sinh viên sẽ củng cố được hệ thống ngữ pháp đã học ở những kỳ học trước, đồng thời ứng dụng được vào môn Biên dịch, Phiên dịch để có những bản dịch chất lượng.

#### **10.41. Đất nước học (02 tín chỉ)**

Đất nước học là môn học cung cấp cho người học kiến thức tổng quát về đất nước Trung Hoa (địa lý, lịch sử, chế độ chính trị, dân tộc, tư tưởng v.v...), giúp người học hiểu thêm về đất nước và ngôn ngữ mình đang học tập.

Để học được môn này, người học cần có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thành thạo, tốt nhất là tiến hành dạy khi người học đã học qua Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, vì chỉ có ở trình độ này, người học mới tiếp thu được hết kiến thức của môn học.

Đây là môn học có quan hệ chặt chẽ với các môn Ngôn ngữ học đối chiếu, Ngôn ngữ và văn hóa, giúp người học có nền tảng hiểu biết về văn hóa, từ đó tiến hành so sánh đối chiếu ở bình diện ngôn ngữ.

#### **10.42. Giao tiếp liên văn hóa (02 tín chỉ)**

Là môn học được giảng dạy khi sinh viên đã có nền tảng HSK4 trở lên, có năng lực đọc hiểu văn bản một cách độc lập, bước đầu có khả năng so sánh và vận dụng vào tình huống thực tế.

Môn học cung cấp nền tảng lí thuyết và ví dụ thực tiễn về văn hóa, giao thoa văn hóa, sự ảnh hưởng của văn hóa tới nhận thức và hành vi v.v... cho sinh viên. Trên cơ sở đó, sinh viên hiểu rõ sự khác nhau giữa các thành tố văn hóa của các quốc gia trên thế giới. Từ đó, sinh viên ứng dụng được kiến thức vào đời sống và học tập, từ đó tích lũy kinh nghiệm để có lối ứng xử phù hợp với nhiều môi trường văn hóa khác nhau sau khi ra trường và đi làm.

#### **10.43. Văn học Trung Quốc (02 tín chỉ)**

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 2 tín chỉ, giúp sinh viên nắm được những kiến thức chung văn học Trung Quốc, các tác giả và tác phẩm nổi tiếng, tiêu biểu cho từng giai đoạn lịch sử. Người học nắm được tư tưởng, nội dung, nghệ thuật của một số tác phẩm văn học và thi ca tiêu biểu. Bước đầu xây dựng kỹ năng cảm thụ, phân tích, bình giảng các tác phẩm văn học và thi ca cổ đại (văn ngôn); có kỹ năng cảm thụ, phân tích tương đối mạch lạc về các tác phẩm văn học đương đại (bạch thoại). Người học cảm thụ và sử dụng được một số từ ngữ, cách diễn đạt mang tính văn chương. Nhận thức được tầm quan trọng của thi ca và văn học trong việc học tập và tìm hiểu về ngôn ngữ Trung Quốc. Hiểu và cảm thụ được vẻ đẹp nội dung tư tưởng và nghệ thuật của các tác phẩm văn học, thi ca tiêu biểu của Trung Quốc.

#### **10.44. Ngôn ngữ học đối chiếu (02 tín chỉ)**

Ngôn ngữ học đối chiếu giúp sinh viên hình thành kiến thức ngôn ngữ học lý thuyết và ngôn ngữ học ứng dụng, tạo điều kiện lí luận để tiến hành phân tích đối chiếu hai hệ thống ngôn ngữ ở các bình diện cổ và kim, tìm ra những nét tương đồng và dị biệt giữa hai hệ thống ngôn ngữ Hán – Việt về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ dụng, phiên dịch,

các hoạt động lời nói, các hiện tượng lời nói bản thân quan tâm..., tạo điều kiện xây dựng chương trình và phương pháp dạy và học tiếng Hán cho người Việt Nam.

Để học được tốt môn này, sinh viên phải có nền tảng vững chắc về các môn lý thuyết ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Hán hiện đại, có vốn ngữ liệu và khả năng thực hành tiếng đủ để nghe thuyết trình và đọc tài liệu, tham khảo phân tích so sánh đối chiếu hai ngôn ngữ Hán – Việt ở bình diện ngôn ngữ.

#### **10.45. Ngữ âm - Văn tự (02 tín chỉ)**

Môn học ngữ âm cung cấp các kiến thức chung nhất về ngữ âm học và ngữ âm học tiếng Hán: các khái niệm chung, bảng phiên âm quốc tế, hệ thống âm vị tiếng Hán phổ thông hiện đại, ngữ âm học truyền thống của Trung Quốc (âm vận học).

Môn học văn tự cung cấp các kiến thức cơ bản về văn tự học và trọng tâm là Hán tự học: Lịch sử hình thành văn tự, lịch sử phát triển Hán tự qua từng thời kì, các cách phân loại chữ Hán.

#### **10.46. Ngữ nghĩa học (02 tín chỉ)**

Cung cấp các kiến thức chung nhất về ngữ nghĩa học: Khái niệm, lịch sử nghiên cứu ngữ nghĩa, các quan điểm nghiên cứu ngữ nghĩa chủ yếu, vấn đề từ vựng ngữ nghĩa trong tiếng Hán. Môn học này có kiến thức nằm trong tổng thể kiến thức cơ bản của lý thuyết tiếng, liên quan tới các kiến thức về ngữ pháp học, ngữ dụng học, phân tích diễn ngôn, giao tiếp liên văn hoá.

#### **10.47. Tiếng Trung kinh tế (03 tín chỉ)**

Trên thế giới hiện nay, quá trình hội nhập và tăng cường hợp tác quốc tế là xu hướng chung của mọi quốc gia. Đối với Việt Nam, quan hệ kinh tế quốc tế với Trung Quốc ngày càng mở rộng và phát triển. Môn tiếng Trung Kinh tế là môn cung cấp sinh viên năm thứ hai kiến thức cơ bản về lĩnh vực Kinh tế, quản lý, tài chính, marketing, ... Hình thức trình bày là những loại văn bản và đoạn hội thoại giao tiếp, qua đó cung cấp cho sinh viên từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, các giao tiếp trong lĩnh vực kinh tế. Nội dung chủ yếu trong các bài bao gồm: các đoạn hội thoại, văn bản...

#### **10.48. Tiếng Trung du lịch khách sạn (02 tín chỉ)**

Cung cấp những kiến thức, vốn từ vựng, thuật ngữ tiếng Trung cơ bản nhằm định hướng cho sinh viên về ngành nghề hướng dẫn du lịch, khách sạn. Rèn luyện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, dịch, thuyết trình tiếng Trung trong các tình huống nghề nghiệp cụ thể.

#### **10.49. Tiếng Trung du lịch MICE (03 tín chỉ)**

Môn học Tiếng Trung Du lịch MICE cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, những kiến thức (bằng tiếng Trung Quốc) liên quan đến việc tổ chức du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, du lịch khen thưởng của các công ty cho nhân viên và đối tác. MICE – viết tắt của Meeting (hội họp), Incentive (khen thưởng), Convention (hội nghị, hội thảo) và Exhibition (triển lãm).

#### **10.50. Tiếng Trung chuyên đề (02 tín chỉ)**

Đây là học phần được thiết kế dưới dạng chuyên đề, để cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng hợp về Ngôn ngữ, Văn hóa và Dịch thuật tiếng Trung Quốc.

Mỗi chuyên đề sẽ có những chủ đề riêng biệt, được truyền thụ đến sinh viên theo phương pháp thuyết trình. Kết thúc môn học, sinh viên sẽ có cái nhìn tổng hợp, đa chiều về ngôn ngữ, văn hóa, dịch thuật. Đồng thời sẽ liên kết được kiến thức của 3 phương diện với nhau, hình thành kiến thức tổng hợp, để hiểu hơn về chuyên ngành đang học, cũng như tìm được hướng ứng dụng cho nghề nghiệp sau này.

#### **10.51. Biên dịch (03 tín chỉ)**

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã có trình độ tiếng Trung tương đương HSK4: Số lượng từ vựng tích lũy khoảng 4000-5000 từ, nắm vững và vận dụng được các hiện tượng ngữ pháp trong nói và viết, có khả năng biểu đạt tư duy hoàn chỉnh bằng tiếng Trung Quốc.

Môn học cung cấp cho sinh viên những từ vựng cơ bản liên quan đến các lĩnh vực Giáo dục, Văn hóa, Du lịch, Thương mại Kinh tế đầu tư, Môi trường; đồng thời, cung cấp cho sinh viên những kỹ năng dịch cơ bản ở cấp độ cụm từ và câu. Kết thúc học phần, sinh viên có thể **vận dụng đúng** từ ngữ chuyên ngành đã học, **vận dụng đúng** những cấu trúc dịch cơ bản.

#### **10.52. Biên dịch nâng cao (02 tín chỉ)**

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Biên dịch. Lúc này, sinh viên đã nắm được những từ vựng cơ bản của các nhóm chủ đề thường gặp, đã hình thành kỹ năng dịch cơ bản, và có khả năng dịch đúng các văn bản thường gặp.

Học phần này tiếp tục cung cấp cho sinh viên những từ vựng liên quan đến các lĩnh vực Giáo dục, Văn hóa, Du lịch, Thương mại Kinh tế Đầu tư, Môi trường; đồng thời, yêu cầu sinh viên có khả năng sáng tạo, vận dụng linh hoạt các từ vựng này trong nhiều ngữ cảnh khác nhau. Kết thúc học phần, sinh viên có thể **vận dụng linh hoạt** từ ngữ chuyên ngành đã học, **vận dụng thành thạo** kỹ năng tách câu, ghép câu trong biên dịch

#### **10.53. Biên dịch chuyên ngành (03 tín chỉ)**

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Biên dịch nâng cao. Lúc này, sinh viên đã nắm được những từ vựng cơ bản và nâng cao của các nhóm chủ đề thường gặp, đã hình thành kỹ năng dịch thành thạo, và có khả năng dịch thành thạo các văn bản từ dễ đến tương đối khó của các chủ đề thường gặp

Về mặt từ vựng : học phần này tiếp tục cung cấp từ vựng nâng cao, yêu cầu sinh viên ghi nhớ và vận dụng sáng tạo, linh hoạt trong quá trình dịch. Về mặt cấu trúc: tiếp tục yêu cầu sinh viên ghi nhớ những cấu trúc thường gặp ở mức độ cụm từ, câu. Về mặt kỹ năng : học phần biên dịch nâng cao chú trọng rèn luyện kỹ năng dịch tổng hợp cho sinh viên, nhấn mạnh nâng cao khả năng thực chiến cho sinh viên.

#### **10.54. Phiên dịch (03 tín chỉ)**

Bước đầu rèn luyện kỹ năng phiên dịch Trung – Việt, Việt – Trung về các vấn đề như Giáo dục, văn hóa, du lịch, môi trường, kinh tế...

#### **10.55. Phiên dịch nâng cao (03 tín chỉ)**

Nâng cao kỹ năng phiên dịch Trung – Việt, Việt – Trung về các vấn đề như Giáo dục, văn hóa, du lịch, môi trường, kinh tế...

#### **10.56. Phiên dịch chuyên ngành (03 tín chỉ)**

Hình thành và nâng cao kỹ năng phiên dịch Trung – Việt, Việt – Trung về các vấn đề như Giáo dục, văn hóa, du lịch, môi trường, kinh tế...

#### **10.57. Lý thuyết dịch (02 tín chỉ)**

- Cung cấp cho người học những kiến thức lý thuyết cơ bản trong dịch thuật, bao gồm các kiểu biên, phiên dịch, những chú ý trong quá trình dịch thuật.

- Cung cấp những kiến thức cho các môn thực hành dịch, bổ trợ kiến thức với các môn biên dịch, phiên dịch, biên dịch nâng cao và phiên dịch nâng cao.

#### **10.58. Thực tập chuyên ngành (07 tín chỉ)**

#### **10.59. Kỹ năng thuyết trình (02 tín chỉ)**

Môn học cung cấp một số kiến thức cơ bản về thuyết trình như khái niệm, phân loại, công cụ hỗ trợ, kỹ năng thuyết trình, thuyết trình tiếng Trung Quốc; rèn luyện kỹ năng xây dựng và trình bày bài thuyết trình một cách khoa học, mạch lạc bằng tiếng Trung.

#### **10.60. Phương pháp NCKH trong ngành tiếng Trung (02 tín chỉ)**

Học phần “Phương pháp Nghiên cứu Khoa học trong ngành tiếng Trung Quốc” được giảng dạy sau khi sinh viên đã đạt trình độ tương đương HSK4, có vốn từ vựng tương đối phong phú, nắm vững và vận dụng được các cấu trúc ngữ pháp trong tiếng Trung, đồng thời có khả năng đọc hiểu các bài viết nghiên cứu bằng tiếng Trung Quốc.

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa và cách thức tiến hành của phương pháp điều tra định tính, ý nghĩa và phương thức tiến hành của phương pháp điều tra định lượng, phương pháp thu thập và phân tích tài liệu, phương pháp viết luận văn khoa học v.v....

Kết thúc môn học, sinh viên bước đầu biết triển khai một nghiên cứu cơ bản dưới sự hướng dẫn của giáo viên, hình thành tư duy phản biện, phát triển tư duy nghiên cứu, ứng dụng tư duy phản biện và nghiên cứu vào việc phân tích những vấn đề xảy ra hàng ngày cũng như trong công việc sau này.

#### **10.61. Khóa luận tốt nghiệp (07 tín chỉ)**

#### **10.62. Kỹ năng sử dụng tiếng Trung Quốc (03 tín chỉ)**

Rèn luyện tổng hợp các kỹ năng Đọc, Viết tiếng Trung trình độ cao cấp, bổ sung và nâng cao kiến thức về từ vựng, ngữ pháp theo chuẩn HSK5 hoặc cao hơn, củng cố và hệ thống lại các kiến thức cơ bản về tiếng Trung, củng cố nền tảng ngôn ngữ để sinh viên sau khi ra trường được trang bị đầy đủ, sẵn sàng tham gia công tác liên quan đến tiếng Trung hoặc tiếp tục học ở bậc học cao hơn.

### **10.63. Kỹ năng biên dịch chuyên ngành (04 tín chỉ)**

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Biên dịch nâng cao. Lúc này, sinh viên đã nắm được những từ vựng cơ bản và nâng cao của các nhóm chủ đề thường gặp, đã hình thành phản xạ nhanh, kỹ năng dịch linh hoạt, sáng tạo, và có khả năng dịch thành thạo các văn bản từ dễ đến khó của các chủ đề thường gặp.

Ở học phần này, ngoài nội dung về từ vựng (cung cấp từ vựng nâng cao, yêu cầu sinh viên ghi nhớ và vận dụng sáng tạo, linh hoạt trong quá trình dịch); cấu trúc (sinh viên ghi nhớ những cấu trúc thường gặp ở mức độ cụm từ, câu), giáo viên sẽ giới thiệu cho sinh viên những công nghệ trong dịch thuật, và bước đầu giới thiệu cho sinh viên kỹ năng hiệu đính bản dịch.

### **10.64. Kỹ năng phiên dịch chuyên ngành (04 tín chỉ)**

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Phiên dịch nâng cao. Lúc này, sinh viên đã nắm được những từ vựng cơ bản và nâng cao của các nhóm chủ đề thường gặp, đã hình thành phản xạ nhanh, kỹ năng dịch linh hoạt, sáng tạo, và có khả năng dịch thành thạo các văn bản từ dễ đến khó của các chủ đề thường gặp.

Ở học phần này, ngoài nội dung về từ vựng (cung cấp từ vựng nâng cao, yêu cầu sinh viên ghi nhớ và vận dụng sáng tạo, linh hoạt trong quá trình dịch nói); cấu trúc (sinh viên ghi nhớ những cấu trúc thường gặp ở mức độ cụm từ, câu), giáo viên sẽ giới thiệu cho sinh viên những công nghệ trong dịch thuật.

## **11. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo**

### **11.1. Hướng dẫn thực hiện**

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Trong đó:

#### **11.1.1. Tổ chức lớp học**

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phần:

##### **a) Lớp ngành học**

Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập.

##### **b) Lớp học phần**

Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khoá biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lí học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kì và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kì chính và tuần thứ 3 của học kì phụ.

#### 11.1.2. Đăng kí khối lượng học tập

##### a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn  $\frac{2}{3}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn; Khối lượng tối đa không vượt quá  $\frac{3}{2}$  khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

##### b) Đăng ký học

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khóa biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

- Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khóa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học; sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

##### c) Đăng ký học lại

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trường đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy:

Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký đối với năm học có 02 học kỳ chính, được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

*11.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo*

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

- Theo thang điểm 4:
  - + Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;
  - + Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
  - + Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;
  - + Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
  - + Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;
  - + Dưới 1,0: Kém.
- Theo thang điểm 10:
  - + Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;
  - + Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi;
  - + Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá;
  - + Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình;
  - + Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu;
  - + Dưới 4,0: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất:  $N < M$ ;
- Trình độ năm thứ hai:  $M \leq N < 2M$ ;
- Trình độ năm thứ ba:  $2M \leq N < 3M$ ;
- Trình độ năm thứ tư:  $3M \leq N < 4M$ ;
- Trình độ năm thứ năm:  $4M \leq N < 5M$ .

**11.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng**

*11.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo*

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật tối thiểu 2 năm một lần và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

#### *11.2.2. Đánh giá tổng thể chương trình đào tạo*

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

#### *11.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo*

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

#### *11.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo*

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

**HIỆU TRƯỞNG**